



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng kiểm nghiệm
Laboratory: *Testing department*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng
Organization: *Reference Testing & Agrifood Quality Services Center*

Số hiệu/ Code: VILAS 1545

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa, Sinh
Field: *Chemical, Biological*

Người quản lý: Nguyễn Thị Thanh Thủy
Laboratory manager: *Nguyen Thi Thanh Thuy*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /09/2025 đến ngày 31/07/2029

Địa chỉ: Km 0, Cao tốc 5B Hà Nội - Hải Phòng, xã Bát Tràng, Hà Nội
Address: *Km 0, Ha Noi – Hai Phong highway, Bat Trang ward, Ha Noi*

Địa điểm: Km 0, Cao tốc 5B Hà Nội - Hải Phòng, xã Bát Tràng, Hà Nội
Location: *Km 0, Ha Noi – Hai Phong highway, Bat Trang ward, Ha Noi*

Điện thoại/ Tel: 024.32115275

Email: retaq@mae.gov.vn

Website: <https://kiemnghiemkiemchung.vn>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1545

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method</i>	1 µg/kg	HD.e.PP.H.40 (2025)
2.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, G1, B2, G2) Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) content HPLC-FLD method</i>	2 µg/kg Từng chất/ <i>each substance</i>	HD.e.PP.H.26 (2025)
3.		Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ethoxyquin content HPLC-FLD method</i>	0.15 mg/kg	TCVN 11283:2016
4.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng chất chuyển hóa Nitrofurán (AHD, SEM) Phương pháp LC/MS <i>Determination of Nitrofurans metabolite (AHD, SEM) residue LC/MS method</i>	0.4 µg/kg Từng chất/ <i>each substance</i>	HD.e.PP.H.25 (2025)
5.		Xác định dư lượng các hợp chất màu Triphenylmetan (Malachite green, leucomalachite green, crystal violet, leucocrystal violet, brilliant green) Phương pháp LC/MS <i>Determination of Trimethylmethan dyes residue (Malachite green, leucomalachite green, crystal violet, leucocrystal violet, brilliant green) residue LC/MS method</i>	0.1 µg/kg Từng chất/ <i>each substance</i>	HD.e.PP.H.36 (2025)
6.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định dư lượng Auramine O Phương pháp LC/MS <i>Determination of Auramine O residue LC/MS method</i>	1.5 µg/kg	HD.e.PP.H.35 (2025)
7.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng Thiamphenicol, florphenicol Phương pháp LC/MS <i>Determination of Thiamphenicol, florphenicol residue LC/MS method</i>	1.0 µg/kg Từng chất/ <i>each substance</i>	HD.e.PP.H.12 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1545

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of multiresidue pesticide (Annex 1)</i> <i>GC-MS/MS method</i>	10 µg/kg Từng chất/ <i>each substance</i>	HD.e.PP.H.72 (2025)
9.		Xác định hàm lượng Cu, Mn, Cr, Ni, Zn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cu, Mn, Cr, Ni, Zn content</i> <i>ICP-MS method</i>	5 mg/kg Từng nguyên tố/ <i>each element</i>	HD.e.PP.H.07 (2025)
10.		Xác định hàm lượng Na và Sn Phương pháp ICP - MS <i>Determination of Na and Sn content</i> <i>ICP-MS method</i>	Na: 10 mg/kg Sn: 50 µg/kg	HD.e.PP.H.46 (2025)
11.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng đa nguyên tố Phương pháp ICP-MS <i>Determination of multi-element content</i> <i>ICP-MS method</i>	Phụ lục 2 <i>Annex 2</i>	HD.e.PP.H.50 (2025) (Ref. EPA Method 200.8)

Ghi chú/Note:

HD.e.PP...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

EPA: Environmental Protection Agency

Ref.: Reference

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 1545****Phụ lục 1: Danh mục dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật theo phương pháp HD.e.PP.H.72 (2025)***Annex 1: List of pesticides residues according to method HD.e.PP.H.72 (2025)*

STT	Tên chất <i>Name' compound</i>	Thiết bị phân tích/ <i>Equipment</i>	LOQ (µg/kg)
1	Atrazine	GC-MS/MS	10
2	Diazinone	GC-MS/MS	10
3	Metalaxyl	GC-MS/MS	10
4	Metolachlor	GC-MS/MS	10
5	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	10
6	Tetraconazole	GC-MS/MS	10
7	Fipronil	GC-MS/MS	10
8	Methidathion	GC-MS/MS	10
9	cis-Chlordan	GC-MS/MS	10
10	Imazalil	GC-MS/MS	10
11	Profenofos	GC-MS/MS	10
12	Kresoxim-methyl	GC-MS/MS	10
13	Profenofos	GC-MS/MS	10
14	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	10
15	Cyproconazole	GC-MS/MS	10
16	Propiconazole (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	10
17	Etoxazole	GC-MS/MS	10
18	.Lamda.-Cyhalothrin	GC-MS/MS	10
19	Permethrin (cis-trans)	GC-MS/MS	10
20	Prochloraz	GC-MS/MS	10
21	Cypermethrin-1 (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	10
22	Etofenprox	GC-MS/MS	10
23	Difenoconazole (tổng các đồng phân)	GC-MS/MS	10
24	Azoxystrobin	GC-MS/MS	10
25	Dimethomorph (isomer 1)	GC-MS/MS	10
26	Tolfenpyrad	GC-MS/MS	10
27	Dimethomorph (isomer 2)	GC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 1545****Phụ lục 2: Danh mục các kim loại theo phương pháp HD.e.PP.H.50 (2025)***Annex 2: List of metals according to method HD.e.PP.H.50 (2025)*

STT	Tên chất <i>Name' compound</i>	Thiết bị phân tích/ <i>Equipment</i>	LOQ (µg/L)
1	As	ICP/MS	0.8
2	Cr	ICP/MS	0.8
3	Cd	ICP/MS	0.8
4	Mn	ICP/MS	0.8
5	Hg	ICP/MS	0.8
6	Pb	ICP/MS	0.8
7	Ni	ICP/MS	0.8
8	Sb	ICP/MS	0.8
9	Mo	ICP/MS	0.8
10	Se	ICP/MS	2.0
11	Fe	ICP/MS	100
12	Al	ICP/MS	100
13	Ba	ICP/MS	100
14	Zn	ICP/MS	100
15	Cu	ICP/MS	100
16	B	ICP/MS	100
17	Na	ICP/MS	100

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1545

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feeding stuffs</i>	Định lượng vi khuẩn acid lactic ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of mesophilic lactic acid bacteria</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		ISO 15214:1998
2.		Định lượng tổng số vi sinh vật kỵ khí trên thạch máu Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total anaerobic microorganisms on blood agar</i> <i>Colony count technique</i>		NMKL No.189 2 nd ed. 2017
3.		Định lượng vi khuẩn Coliform chịu nhiệt và <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of thermotolerant Coliforms bacteria and Escherichia coli</i> <i>Colony count technique</i>		NMKL No.125 ed 5, 2024
4.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Colony count technique</i>		AOAC 975.55
5.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,3 CFU/25g(mL)	ISO 21567:2004
6.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Food, animal feeding stuffs and aqua feeding stuffs</i>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> (không bao gồm O1/ O139) và <i>Vibrio vulnificus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus, Vibrio cholerae (non O1/ O139) and Vibrio vulnificus</i>	eLOD ₅₀ : 1,3 CFU/25g(mL)	ISO 21872-1/ Amd 1:2023

Ghi chú/Note:

NMKL: NordVal International

AOAC: Association of Official Analytical Chemists

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng nỗ lực cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Reference Testing & Agrifood Quality Services Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

